

Số: /SGTVT-KHTC
V/v hướng dẫn về tiêu chuẩn kỹ
thuật và mức giá dự toán của xe ô tô
phục vụ công tác chung để triển khai
công tác mua sắm tập trung.

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị thuộc Thành phố;
- UBND các quận, huyện, thị xã.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 Quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công; số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công; số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 69/2024/TT-BTC ngày 01/10/2024 của Bộ Tài chính về việc quy định danh mục hàng hóa, dịch vụ áp dụng mua sắm tập trung cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Quy định một số thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công và mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 11315/BTC-QLCS ngày 22/10/2024 của Bộ Tài chính về việc triển khai Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Văn bản số 3607/UBND-KTTH ngày 30/10/2024 về việc triển khai công tác mua sắm tập trung của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 7665/STC-TTMSTSC ngày 06/12/2024 của Sở Tài chính về việc tiêu chuẩn kỹ thuật và mức giá dự toán của xe ô tô phục vụ công tác chung để triển khai công tác mua sắm tập trung;

Thực hiện chỉ đạo của UBND Thành phố tại Văn bản số 535/UBND-KTTH ngày 18/02/2025, Sở Giao thông vận tải hướng dẫn về tiêu chuẩn kỹ thuật và mức giá dự toán của xe ô tô phục vụ công tác chung trên địa bàn thành phố Hà Nội, làm cơ sở để các cơ quan, đơn vị tham khảo nhằm trang bị được xe ô tô phục vụ công tác chung đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của đơn vị, cụ thể như sau:

1. Về mức giá dự toán

Giá mua xe ô tô phục vụ công tác chung tối đa là 950 triệu đồng/xe. Trường hợp cần thiết phải mua xe từ 12-16 chỗ ngồi thì mức giá tối đa là 1.300 triệu đồng/xe, mua xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu thì mức giá tối đa là 1.600 triệu đồng/xe (theo khoản 1 Điều 15 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ).

2. Về tiêu chuẩn kỹ thuật:

Sở Giao thông vận tải xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị cơ bản cho các loại xe ô tô phục vụ công tác chung trên cơ sở tham khảo các loại xe thông dụng trên thị trường Việt Nam hiện nay (trong khoảng mức giá quy định tại Mục 1) để các cơ quan, đơn vị tham khảo. Tùy theo nhu cầu sử dụng, thời điểm mua sắm, có thể điều chỉnh, bổ sung các yêu cầu về tiêu chuẩn, trang bị cụ thể để đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

(Có phụ lục Hướng dẫn tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị cơ bản của các loại xe ô tô phục vụ công tác chung kèm theo).

Trên đây là Hướng dẫn về tiêu chuẩn kỹ thuật và mức giá dự toán của xe ô tô phục vụ công tác chung trên địa bàn thành phố Hà Nội để các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố tham khảo, tổ chức mua sắm tập trung đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND Thành phố (để b/c);
- Đ/c Giám đốc Sở (để b/c);
- Các đ/c PGĐ Sở (để biết và p/h);
- Phòng QLVT;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đào Việt Long

PHỤ LỤC HƯỚNG DẪN TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VÀ TRANG BỊ CƠ BẢN CỦA CÁC LOẠI XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG

(Ban hành kèm theo văn bản số /SGTVT-KHTC ngày /02/2025)

I. Đối với xe ô tô 4 - 5 chỗ:

1) Đối với xe máy xăng:

a) Phân khúc Sedan 4 - 5 chỗ:

- + Kích thước tổng thể (Dài x Rộng x Cao) mm: 4.620 - 4.910 x 1.770 - 1.860 x 1.410 - 1.470.
- + Chiều dài cơ sở: 2.700 - 2.850 mm.
- + Khoảng sáng gầm xe: 130 - 210 mm.
- + Bán kính vòng quay tối thiểu: 5,3 - 6,1 m.
- + Dung tích xi lanh: 1.490 - 2.490 cc.
- + Công suất cực đại: 150 - 205 hp.
- + Mô men xoắn cực đại: 172 - 265 Nm.
- + Hộp số: tự động 6 cấp, ly hợp kép 7 cấp, vô cấp.
- + Trang bị an toàn: hệ thống chống bó cứng phanh, hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp, hệ thống phân phối lực phanh điện tử; cân bằng điện tử; hỗ trợ khởi hành ngang dốc; camera lùi và cảm biến lùi; tối thiểu 6 túi khí.
- + Nội thất: ghế bọc da, điều hòa, màn hình cảm ứng trung tâm.
- + Ngoại thất: đèn LED.
- + Tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị khác (nếu có).

b) Phân khúc SUV/Crossover 5 chỗ:

- + Kích thước tổng thể (Dài x Rộng x Cao) mm: 4.300 - 4.660 x 1.770 - 1.870 x 1.550 - 1.680.
- + Chiều dài cơ sở: 2.600 - 2.760 mm.
- + Khoảng sáng gầm xe: 160 - 200 mm.
- + Bán kính vòng quay tối thiểu: 5,2 - 5,9 m.
- + Dung tích xi lanh: 1.400 - 1.998 cc.
- + Công suất cực đại: 150 - 180 hp.
- + Mô men xoắn cực đại: 145 - 240 Nm.
- + Hộp số: tự động 6 cấp, vô cấp.
- + Trang bị an toàn: hệ thống chống bó cứng phanh, hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp, hệ thống phân phối lực phanh điện tử; cân bằng điện tử; hỗ trợ khởi hành ngang dốc; camera lùi và cảm biến lùi; tối thiểu 6 túi khí.

- + Nội thất: ghế bọc da, điều hòa, màn hình cảm ứng trung tâm.
- + Ngoại thất: đèn LED.
- + Tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị khác (nếu có).

2) Đối với xe máy dầu:

- Phân khúc SUV/Crossover 5 chỗ:
- + Kích thước tổng thể (Dài x Rộng x Cao) mm: 4.500 - 4.660 x 1.840 - 1.865 x 1.650 - 1.680.
- + Chiều dài cơ sở: 2.700 - 2.760 mm.
- + Khoảng sáng gầm xe: 170 - 200 mm.
- + Bán kính vòng quay tối thiểu: 5,5 - 5,9 m.
- + Dung tích xi lanh: 1.890 - 2.200 cc.
- + Công suất cực đại: 170 - 190 hp.
- + Mô men xoắn cực đại: 410 - 420 Nm.
- + Hộp số: tự động 6 cấp, tự động 8 cấp, số sàn 6 cấp.
- + Trang bị an toàn: hệ thống chống bó cứng phanh, hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp, hệ thống phân phối lực phanh điện tử; cân bằng điện tử; hỗ trợ khởi hành ngang dốc; camera lùi và cảm biến lùi; tối thiểu 6 túi khí.
- + Nội thất: ghế bọc da, điều hòa, màn hình cảm ứng trung tâm.
- + Ngoại thất: đèn LED.
- + Tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị khác (nếu có).

3) Đối với xe điện:

- + Kích thước tổng thể (Dài x Rộng x Cao) mm: 4.230 - 4.550 x 1.810 - 1.900 x 1.580 - 1.640.
- + Chiều dài cơ sở: 2.700 - 2.850 mm.
- + Khoảng sáng gầm xe: 140 - 180 mm.
- + Bán kính vòng quay tối thiểu: 5,3 - 5,5 m.
- + Công suất cực đại: 150 - 350 hp.
- + Mô men xoắn cực đại: 300 - 500 Nm.
- + Hộp số: truyền động một cấp.
- + Trang bị an toàn: hệ thống chống bó cứng phanh, hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp, hệ thống phân phối lực phanh điện tử; cân bằng điện tử; hỗ trợ khởi hành ngang dốc; camera lùi và cảm biến lùi; tối thiểu 6 túi khí.
- + Nội thất: ghế bọc da, điều hòa, màn hình cảm ứng trung tâm.
- + Ngoại thất: đèn LED.

+ Tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị khác (nếu có).

4) Đối với xe Hybrid:

+ Kích thước tổng thể (Dài x Rộng x Cao) mm: 4.310 - 4.480 x 1.760 - 1.845 x 1.600 - 1.630.

+ Chiều dài cơ sở: 2.610 - 2.650 mm.

+ Khoảng sáng gầm xe: 161 - 181 mm.

+ Bán kính vòng quay tối thiểu: 5,1 - 5,3 m.

+ Dung tích xi lanh: 1.500 - 2.000 cc.

+ Công suất cực đại: 105 - 170 hp.

+ Mô men xoắn cực đại: 120 - 310 Nm.

+ Hộp số: vô cấp, ly hợp kép.

+ Trang bị an toàn: hệ thống chống bó cứng phanh, hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp, hệ thống phân phối lực phanh điện tử; cân bằng điện tử; hỗ trợ khởi hành ngang dốc; camera lùi và cảm biến lùi; tối thiểu 6 túi khí.

+ Nội thất: ghế bọc da, điều hòa, màn hình cảm ứng trung tâm.

+ Ngoại thất: đèn LED.

+ Tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị khác (nếu có).

II. Đối với xe ô tô 7 - 8 chỗ ngồi:

1) Xe ô tô 7 - 8 chỗ ngồi 1 cầu:

+ Kích thước tổng thể (Dài x Rộng x Cao) mm: 4.690 - 4.820 x 1.810 - 1.900 x 1.680 - 1.840.

+ Chiều dài cơ sở: 2.670 - 2.820 mm.

+ Khoảng sáng gầm xe: 180 - 220 mm.

+ Bán kính vòng quay tối thiểu: 5,5 - 5,9 m.

+ Dung tích xi lanh: 2.000 - 2.700 cc.

+ Công suất cực đại: 148 - 178 hp.

+ Mô men xoắn cực đại: 190 - 250 Nm.

+ Hộp số: tự động 6 cấp, tự động 8 cấp.

+ Trang bị an toàn: hệ thống chống bó cứng phanh, hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp, hệ thống phân phối lực phanh điện tử; cân bằng điện tử; hỗ trợ khởi hành ngang dốc; camera lùi và cảm biến lùi; tối thiểu 6 túi khí.

+ Nội thất: ghế bọc da, điều hòa, màn hình cảm ứng trung tâm.

+ Ngoại thất: đèn LED.

+ Tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị khác (nếu có).

2) Xe ô tô 7-8 chỗ ngồi 2 cầu:

a) Đối với xe máy xăng:

- + Kích thước tổng thể (Dài x Rộng x Cao) mm: 4.770 - 4.900 x 1.840 - 1.890 x 1.680 - 1.840.
- + Chiều dài cơ sở: 2.740 - 2.940 mm.
- + Khoảng sáng gầm xe: 185 - 220 mm.
- + Bán kính vòng quay tối thiểu: 5,6 - 5,9 m.
- + Dung tích xi lanh: 2.000 - 2.700 cc.
- + Công suất cực đại: 160 - 190 hp.
- + Mô men xoắn cực đại: 220 - 255 Nm.
- + Hộp số: tự động 6 cấp.
- + Trang bị an toàn: hệ thống chống bó cứng phanh, hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp, hệ thống phân phối lực phanh điện tử; cân bằng điện tử; hỗ trợ khởi hành ngang dốc; camera lùi và cảm biến lùi; tối thiểu 6 túi khí.
- + Nội thất: ghế bọc da, điều hòa, màn hình cảm ứng trung tâm.
- + Ngoại thất: đèn LED.
- + Tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị khác (nếu có).

b) Đối với xe máy dầu:

- + Kích thước tổng thể (Dài x Rộng x Cao) mm: 4.770 - 4.820 x 1.810 - 1.910 x 1.680 - 1.850.
- + Chiều dài cơ sở: 2.740 - 2.850 mm.
- + Khoảng sáng gầm xe: 170 - 230 mm.
- + Bán kính vòng quay tối thiểu: 5,6 - 5,9 m.
- + Dung tích xi lanh: 2.200 - 2.800 cc.
- + Công suất cực đại: 180 - 205 hp.
- + Mô men xoắn cực đại: 420 - 500 Nm.
- + Hộp số: tự động 6 cấp, tự động 8 cấp.
- + Trang bị an toàn: hệ thống chống bó cứng phanh, hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp, hệ thống phân phối lực phanh điện tử; cân bằng điện tử; hỗ trợ khởi hành ngang dốc; camera lùi và cảm biến lùi; tối thiểu 6 túi khí.
- + Nội thất: ghế bọc da, điều hòa, màn hình cảm ứng trung tâm.
- + Ngoại thất: đèn LED.
- + Tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị khác (nếu có).

III. Đối với xe 9 chỗ ngồi

- + Kích thước tổng thể (Dài x Rộng x Cao) mm: 5.120 - 5.400 x 1.900 - 1.950 x 1.920 - 1.990.
- + Chiều dài cơ sở: 3.180 - 3.220 mm.
- + Khoảng sáng gầm xe: 180 - 200 mm.
- + Bán kính vòng quay tối thiểu: 5,8 - 6,0 m.
- + Dung tích xi lanh: 2.500 - 2.800 cc.
- + Công suất cực đại: 160 - 180 hp.
- + Mô men xoắn cực đại: 420 - 450 Nm.
- + Hộp số: số sàn 5 cấp, 6 cấp; số tự động 5 cấp, 6 cấp.
- + Trang bị an toàn: hệ thống chống bó cứng phanh, hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp, hệ thống phân phối lực phanh điện tử; tối thiểu 2 túi khí.
- + Nội thất: ghế bọc da/giả da/vải/nỉ.
- + Ngoại thất: đèn LED.
- + Tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị khác (nếu có).

IV. Đối với xe 12 chỗ ngồi

1) Đối với xe máy xăng:

- + Kích thước tổng thể (Dài x Rộng x Cao) mm: 5.080 - 5.120 x 1.980 - 2.000 x 1.750 - 1.890.
- + Chiều dài cơ sở: 3.000 - 3.200 mm.
- + Khoảng sáng gầm xe: 160 - 200 mm.
- + Bán kính vòng quay tối thiểu: 5,7 - 5,9 m.
- + Dung tích xi lanh: 2.000 - 3.500 cc.
- + Công suất cực đại: 180 - 270 hp.
- + Mô men xoắn cực đại: 330 - 410 Nm.
- + Hộp số: tự động 6 cấp, 8 cấp.
- + Trang bị an toàn: hệ thống chống bó cứng phanh, hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp, hệ thống phân phối lực phanh điện tử; tối thiểu 2 túi khí.
- + Nội thất: ghế bọc da/giả da/vải/nỉ; điều hòa.
- + Ngoại thất: đèn LED.
- + Tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị khác (nếu có).

2) Đối với xe máy dầu:

- + Kích thước tổng thể (Dài x Rộng x Cao) mm: 5.980 - 6.200 x 1.990 - 2.100 x 2.520 - 2.650.

- + Chiều dài cơ sở: 3.600 - 3.900 mm.
- + Khoảng sáng gầm xe: 160 - 200 mm.
- + Bán kính vòng quay tối thiểu: 5,6 - 6,0 m.
- + Dung tích xi lanh: 2.400 - 2.800 cc.
- + Công suất cực đại: 130 - 180 hp.
- + Mô men xoắn cực đại: 370 - 450 Nm.
- + Hộp số: số sàn 5 cấp, 6 cấp.
- + Trang bị an toàn: hệ thống chống bó cứng phanh, hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp, hệ thống phân phối lực phanh điện tử; tối thiểu 2 túi khí.
- + Nội thất: ghế bọc da/giả da/vải/nỉ; điều hòa.
- + Ngoại thất: đèn LED.
- + Tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị khác (nếu có).

V. Đối với xe 16 chỗ ngồi

- + Kích thước tổng thể (Dài x Rộng x Cao) mm: 5.300 - 6.200 x 1.900 - 2.100 x 2.200 - 2.800.
- + Chiều dài cơ sở: 3.800 - 4.150 mm.
- + Khoảng sáng gầm xe: 170 - 200 mm.
- + Bán kính vòng quay tối thiểu: 6,1 - 6,5 m.
- + Dung tích xi lanh: 2.400 - 2.900 cc.
- + Công suất cực đại: 120 - 180 hp.
- + Mô men xoắn cực đại: 370 - 450 Nm.
- + Hộp số: số sàn 5 cấp, 6 cấp.
- + Trang bị an toàn: hệ thống chống bó cứng phanh, hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp, hệ thống phân phối lực phanh điện tử; tối thiểu 2 túi khí.
- + Nội thất: ghế bọc da/giả da/vải/nỉ; điều hòa.
- + Ngoại thất: đèn LED, Halogen.
- + Tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị khác (nếu có).

VI. Đối với xe bán tải

- + Kích thước tổng thể (Dài x Rộng x Cao) mm: 5.290 - 5.370 x 1.810 - 1.870 x 1.790 - 1.860.
- + Chiều dài cơ sở: 3.000 - 3.220 mm.
- + Khoảng sáng gầm xe: 220 - 280 mm.
- + Bán kính vòng quay tối thiểu: 5,9 - 6,2 m.
- + Dung tích xi lanh: 1.900 - 3.000 cc.

- + Công suất cực đại: 150 - 220 hp.
- + Mô men xoắn cực đại: 350 - 500 Nm.
- + Hộp số: tự động 5 cấp, 6 cấp, 10 cấp.
- + Hệ dẫn động: 4x4 (dẫn động 4 bánh).
- + Trang bị an toàn: hệ thống chống bó cứng phanh, hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp, hệ thống phân phối lực phanh điện tử; tối thiểu 6 túi khí.
- + Nội thất: ghế bọc da, điều hòa, màn hình cảm ứng trung tâm.
- + Ngoại thất: đèn LED.
- + Tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị khác (nếu có).

Lưu ý: Trên đây là tiêu chuẩn kỹ thuật và trang bị cơ bản cho các loại xe ô tô phục vụ công tác chung trên cơ sở tham khảo các loại xe thông dụng trên thị trường Việt Nam hiện nay. Tùy theo nhu cầu sử dụng, thời điểm mua sắm, đơn vị có nhu cầu mua sắm, đơn vị được giao mua sắm tập trung có thể điều chỉnh, bổ sung các yêu cầu về tiêu chuẩn, trang bị cụ thể để đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của đơn vị.